

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2024

Mặc dù đã qua cao điểm kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 nhưng mức tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của người dân sở tại và khách đến tỉnh tham quan, du lịch tiếp tục duy trì ở mức cao do tác động các ngày truyền thống, lịch sử khác; nhu cầu ở một số mặt hàng phát sinh thêm trong điều kiện thời tiết nắng nóng, mùa mưa đang đến, học sinh phổ thông chuẩn bị mùa thi và tổng kết năm học 2023 - 2024; ... góp phần làm tăng sức cầu tiêu dùng.

Mặt khác, các công trình hạ tầng đô thị có bước hoàn thiện đáng kể; kinh tế phục hồi và phát triển khá; hầu hết người lao động không còn tình trạng mất việc, thiếu việc làm như cuối quý IV/2022 và đầu năm 2023; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công tăng khá so với cùng kỳ nhờ áp dụng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp, các chế độ ưu đãi theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP; ... Đó là những điều kiện quan trọng giúp sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Cán cân thu, chi ngân sách được địa phương theo dõi kiểm soát thường xuyên và đảm bảo. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần thanh toán bằng tiền khác.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 5 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện được 3.375,7 tỷ đồng, đạt 56,76% dự toán năm, tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa được 3.305,1 tỷ đồng, đạt 56,05% dự toán năm, tăng 25,23% so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết đạt 65,84% dự toán và tăng 68,28%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 93,55% dự toán năm, tăng 62,82%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 47,86% dự toán và tăng 18,64%; thu từ thuế thu nhập cá nhân đạt 55,19% dự toán và tăng 11,01%; ...

Tổng chi ngân sách của tỉnh trong 5 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện được 3.563,5 tỷ đồng, đạt 32,2% dự toán năm và tăng 22,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên được 2.429,4 tỷ đồng, đạt 39,05% dự toán năm và tăng 26,75% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển được 1.034,1 tỷ đồng, đạt 23,59% dự toán và tăng 13,18% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Ngân hàng:

Trong tháng, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã tiếp tục triển khai, chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2024. Trọng tâm là: tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2024 của Ngân hàng nhà nước về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ; ...

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động tăng nhẹ tại một số kỳ hạn; lãi xuất cho vay tiếp tục ổn định và có xu hướng giảm theo đối tượng vay nhằm hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp. Tình hình lãi suất hiện nay cụ thể như sau:

- *Lãi suất huy động bằng VND*: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 3 - 4,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 4,7 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,6 - 5,7%/năm.

- Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì mức trần 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- *Lãi suất cho vay*: Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 4,8 - 9%/năm; trung, dài hạn ở mức 6 - 9,5%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 5/2024 đạt 51.500 tỷ đồng, tăng 1,01% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 36.570 tỷ đồng, chiếm 71,01% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 1,34% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 47.350 tỷ đồng, tăng 1,02% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 18.180 tỷ đồng, chiếm 38,39% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,95% so với cuối năm 2023.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.640 tỷ đồng, chiếm 3,46% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến cuối tháng 4/2024, có 91 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 230 tỷ đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Trong tháng giá gas được điều chỉnh giảm; giá xăng dầu sau năm lần điều chỉnh thì mặt bằng giá xăng dầu bình quân tháng 5/2024 giảm 4,5% so với tháng trước; giá một số mặt hàng rau cải tươi, trái cây tươi có xu hướng giảm; ... Tuy nhiên, giá một số mặt hàng thực phẩm như thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản tươi sống tăng nhẹ; tác động của giá vàng tăng cao nên giá các mặt hàng trang sức bằng vàng cũng tiếp tục tăng; đang vào mùa cao điểm nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt tăng cao tác động làm cho giá điện tăng nhẹ; ... đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).

CPI tháng 5/2024 tăng 0,02% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị tăng 0,05%, khu vực nông thôn tăng 0,01%. Trong đó, nhóm thực phẩm tăng 0,56% so với tháng trước.

Sau 5 tháng (tức tháng 5/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 2,2%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,33 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 3,1% so với cùng kỳ, cao hơn 0,82 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân 5 tháng của 24/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lương thực tăng 16,77%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,03%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 10,43%; nhóm nhà ở tăng 6,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,97%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,56%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 4,09%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,66%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,56%; rượu bia tăng 2,29%; may mặc tăng 2,21%; nhóm giao thông tăng 2,23% (trong đó, nhiên liệu tăng 3,66%); ...

*** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 5/2024 tăng 2,88% so với tháng trước và tăng 21,68% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 4,07% so với tháng 12/2023. Bình quân trong 5 tháng đầu năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 23,32%, Dollar Mỹ tăng 4,43% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Thực hiện công văn số 1592/SKHĐT-TH về việc thông báo kế hoạch vốn từ nguồn ngân sách địa phương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 tiếp tục thực hiện và giải ngân. Theo đó, nguồn vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 124,954 tỷ đồng (cấp tỉnh là 107,112 tỷ đồng và cấp huyện là 17,842 tỷ đồng). Như vậy, Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2024 được phân khai là 4.380,127 tỷ đồng.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 5/2024 ước tính đạt 238,4 tỷ đồng, tăng 10,4% so với tháng trước nhưng giảm 23,77% so với cùng tháng năm trước.

Tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp như: Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Nhà thi đấu đa năng tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường từ Quốc lộ 54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B - Đường Phú Lộc - Bầu Gốc) - Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; Đường vành đai 1, huyện Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Loan Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít; ...

Lũy kế trong 5 tháng đầu năm, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 1.095,1 tỷ đồng, đạt 25% kế hoạch năm, giảm 24,13% so với cùng kỳ năm 2023. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 1,73 điểm phần trăm.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới, tuy nhiên có 01 dự án đăng ký bổ sung vốn thuộc ngành sản xuất phụ tùng xe có động cơ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và có 03 dự án đăng ký bổ sung vốn; tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung đạt 3,01 triệu USD.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Ngành nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững; hình thành vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, hướng đến nền nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại, nhằm tạo ra nông sản chất lượng để đáp ứng xu thế thị trường.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

- Lúa đông xuân 2023 - 2024: Theo số liệu chính thức, diện tích gieo trồng được 38.137,4 ha, đạt 95,34% kế hoạch, giảm 4,08% hay giảm 1.624 ha so với cùng kỳ năm trước. Do chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao nên một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang trồng màu và cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn, vì vậy diện tích lúa đông xuân năm nay giảm so với cùng vụ năm trước. Năng suất cả vụ đạt 70,84 tạ/ha, tăng 2,8% hay tăng 1,93 tạ/ha; sản lượng được 270,2 nghìn tấn, giảm 1,4% hay giảm 3,8 nghìn tấn so với cùng vụ năm trước.

- Lúa hè thu 2024: đến nay toàn tỉnh đã xuống giống được 35.979 ha, đạt 102,8% kế hoạch, giảm 3,97% hay giảm 1.487 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa ở giai đoạn mạ 1.125 ha, đẻ nhánh 4.678 ha; đòng trổ 28.206 ha; chắc xanh đến chín 426 ha và đã thu hoạch 1.544 ha với năng suất ước đạt 69,79 tạ/ha.

Diện tích lúa hè thu bị nhiễm sâu bệnh trên đồng ở thời điểm hiện tại là 2.594 ha, tỷ lệ nhiễm chiếm 7,2% trên tổng diện tích lúa trên đồng, chủ yếu tập trung ở trà lúa đẻ nhánh và đòng trổ. Nhìn chung, lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh gây hại ở mức độ nhẹ nên không ảnh hưởng nhiều đến sinh trưởng của lúa hè thu; ngành Nông nghiệp khuyến cáo bà con nông dân tuân thủ lịch thời vụ, tăng cường quản lý, phòng ngừa sâu bệnh, phòng chống thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại trong sản xuất.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 3.299 ha rau màu (trong đó màu xuống ruộng được khoảng 2.800 ha), giảm 6,84% hay giảm 237 ha so với cùng kỳ năm trước; nâng diện tích gieo trồng 5 tháng đầu năm được 12.878 ha, giảm 1,34% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 619 ha ngô (bắp), tăng 13,38% so với cùng kỳ năm trước; 469 ha khoai lang, giảm 39,21%; 104 ha mía, tăng 10,09%; 14.799 ha rau các loại, tăng 2,72%; 164,4 ha đậu các loại, giảm 4,34%; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/5/2024 được 1.464,3 tấn ngô (bắp), tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước; 6.576,4 tấn khoai lang, tăng 47,8%; 4.395,8 tấn mía, tăng 1,43%; 282.613,4 tấn rau các loại, tăng 3,37%; 222,8 tấn đậu các loại, giảm 11,61%; ...

Giá bán nhiều loại rau màu có xu hướng tăng phổ biến từ 2-10% so với tháng trước; chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài nên diện tích gieo trồng giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng vẫn tăng.

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 4.013,5 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, giảm 15,2% hay giảm 719 ha so với cùng thời điểm năm trước. Nhìn chung, trong tháng thời tiết khá thuận lợi cho cây lâu năm phát triển; các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Trong tháng nhiều sản phẩm trái cây như: thanh long các loại, đu đủ, măng cụt, ổi, vú sữa, mận, cam sành, bưởi các loại, ... có giá bán tăng phổ biến từ 2-8% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu thị trái cây tăng; một số loại trái cây nhà vườn xử lý cho trái nghịch vụ nên nguồn cung có hạn, nhu cầu xuất khẩu tăng, ...

Nhìn chung, phong trào trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh đang có xu hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

4.2. Chăn nuôi:

Trong tháng, không phát hiện dịch tả heo Châu Phi, dịch Cúm gia cầm. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện 03 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 52 con heo bệnh với tổng trọng lượng 4.885 kg; phát hiện 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà.

Ước tính đến ngày 15/5/2024 đàn heo của tỉnh có 181.867 con, tăng 1,35% hay tăng 2.415 con so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 72.441 con, giảm 6,55% hay giảm 5.079 con; đàn gia cầm có 10.436 nghìn con, tăng 5,03% hay tăng 500 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.570 nghìn con, tăng 8,16% hay tăng 571 nghìn con.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi heo có chiều hướng tích cực do giá heo hơi có xu hướng tăng dần. Dự báo trong thời gian tới, giá heo hơi tiếp tục ổn định, người nuôi có lãi nên sẽ mạnh dạn tái đàn, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp.

Tiêm phòng đợt I năm 2024 (lũy kế) được: 14.133 liều lở mồm long móng trên heo; 8.656 liều tai xanh trên heo; 7.135 liều dịch tả heo Châu Phi; 18.125 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 29.550 liều viêm da nổi cục trên bò; 70.533 liều đại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 3.270.581 liều (trong đó, các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 1.042.790 con gia cầm).

4.3. Thủy sản:

Toàn tỉnh hiện có 2.076 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,52% hay tăng 10,7 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 332,3 ha, tăng 0,1% hay tăng 0,33 ha. Hiện nay tình hình xuất khẩu cá tra vẫn chưa ổn định, số lượng doanh nghiệp thu mua cá tra nguyên liệu cũng giảm đã làm ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi cá tra của tỉnh.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 66.555 tấn, tăng 1,58% hay tăng 1.036 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 63.784 tấn, tăng 1,62% hay tăng 1.016 tấn. Riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 42.914 tấn, tăng 1,34%.

Toàn tỉnh hiện có 208 cơ sở nuôi cá lồng, bè với 1.650 lồng, bè, tăng 10 chiếc; trong đó hiện đang thả nuôi 1.267 chiếc, tăng 10 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cá lồng, bè 5 tháng đầu năm 2024 ước được 7.271 tấn, so cùng kỳ tăng 2,94% hay tăng 207 tấn. Vùng nuôi cá lồng, bè tập trung chủ yếu các xã cù lao thuộc huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long. Ngoài hai đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh là cá tra và cá điêu hồng thì hiện nay người dân còn nuôi một số đối tượng tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao như: cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chột, cá hô, lươn, baba, ếch, ... Bên cạnh đó, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp.

5. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng khá, một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn có mức sản xuất tăng khá so với tháng trước như: Sản xuất giày da; may mặc; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; ... góp phần làm tăng chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 5/2024 ước tính tăng 1,4% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,71%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,72%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 2,88%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 1,26%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2024 tăng 10,79%, trong đó ngành khai khoáng giảm 49,91%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,52%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 2,84%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,55%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 11,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,79%, đóng góp vào IIP chung 11,16 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 13,04%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,35%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 73,59%, kéo giảm IIP chung 0,18 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 5 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 28,72%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 22,43%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 21,73%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 18,67%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,54%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,65%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,25%; sản xuất trang phục tăng 7,92%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,62%; sản xuất đồ uống tăng 2,78%; ...

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành khai khoáng giảm 73,5%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12%, sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 13,75%, cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,7%.

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng tình hình sản xuất, kinh doanh của các ngành tiếp tục có xu hướng tăng trưởng khá so với tháng trước; kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5 kéo dài trong 3 ngày đầu tháng 5/2024 cũng đã góp phần làm cho nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, phát sinh thêm nhu cầu ở một số mặt hàng trong điều kiện thời tiết nắng nóng, mùa mưa đang đến; cùng với mạng lưới phân phối hàng hóa tiếp tục được tăng cường và mở rộng về số lượng và đa dạng về ngành nghề kinh doanh đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh nhà.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 5.853,4 tỷ đồng, tăng 1,88% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) giảm 0,09%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 1,85%, du lịch lữ hành tăng 9,09% và dịch vụ khác tăng 8,69%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,02% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 1,86%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2024 tăng 15,53%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,89%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,37%, du lịch lữ hành tăng 16,8% và dịch vụ khác tăng 17,74%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,97%.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 28.985,8 tỷ đồng, tăng 13,05% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,32%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,83%, du lịch lữ hành tăng 15,77% và dịch vụ khác tăng 9,11%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2024 tăng 3,1% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 9,65%.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 34.783,5 tỷ đồng, tăng 14,14% so với cùng kỳ năm trước; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,96%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,58%, du lịch lữ hành tăng 18,02% và dịch vụ khác tăng 11,8%.

Khách lưu trú trong tháng 5/2024 ước đạt 166 nghìn lượt, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 22,67% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 5 tháng đầu năm, khách lưu trú ước đạt 782,5 nghìn lượt, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 20 nghìn lượt, tăng 9,04% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 5 tháng đầu năm, khách du lịch theo tour đạt 84 nghìn lượt, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo trong 6 tháng đầu năm 2024, khách lưu trú ước đạt 947,4 nghìn lượt, tăng 15,37% và khách du lịch theo tour đạt 105 nghìn lượt, tăng 15,94% so với cùng kỳ năm trước.

Do tác động tích cực của các lễ hội và kỳ nghỉ lễ dài ngày nên nhu cầu du lịch tiếp tục tăng cao. Hoạt động du lịch lữ hành năm 2024 có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; ... Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng trưởng mạnh; nhu cầu thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại góp phần làm cho tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của địa phương tăng khá so với tháng trước.

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 5/2024 ước đạt 79,4 triệu USD, tăng 9,25% so với tháng trước và tăng 24,69% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 349 triệu USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 96,64%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 9,16 điểm phần trăm; giày da tăng 29,77%, đóng góp 16,35 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 171,87%, đóng góp 3,01 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 57,07%, đóng góp 1,83 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 39,6 triệu USD, tăng 11% so với tháng trước và tăng 97,5% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 158,9 triệu USD, tăng 7,09% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu có mức nhập tăng mạnh như linh kiện và phụ tùng ô tô các loại, dây điện và dây cáp điện, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, ...

- Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 425,2 triệu USD, tăng 23,25%; tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 197 triệu USD, tăng 14,76% so với cùng kỳ năm trước.

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong tháng là thời điểm mùa khô, thời tiết khá thuận lợi, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục trên đà phục hồi và phát triển mạnh góp phần làm tăng nguồn hàng hóa vận chuyển. Riêng vận tải hành khách giảm nhẹ do sau kỳ nghỉ dài ngày của Lễ 30/4 - 1/5 người dân đã trở lại làm việc ổn định, nhu cầu vui chơi, giải trí, du lịch giảm mạnh. Tình hình vận tải địa phương cụ thể như sau:

- **Vận tải hành khách:** Ước tính trong tháng vận chuyển được 3.519 nghìn lượt khách với 83,8 triệu HK.Km; so với tháng trước giảm 5,88% về hành khách vận chuyển và giảm 3,9% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,44% về hành khách vận chuyển và tăng 13,34% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã vận chuyển được gần 18 triệu lượt khách với 430,5 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 13,16% về hành khách vận chuyển và tăng 13,3% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 13,1 triệu lượt khách với 421,1 triệu HK.Km, tăng 13,64% về hành khách vận chuyển và tăng 13,34% về hành khách luân chuyển.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, vận chuyển được 21,7 triệu lượt khách với 519,5 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 13,19% về hành khách vận chuyển và tăng 13,42% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 435,4 nghìn tấn với 51,8 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 4,72% về hàng hóa vận chuyển và tăng 5,44% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 13,21% về hàng hóa vận chuyển và tăng 12,92% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm, vận chuyển được 2.019,8 nghìn tấn với 238,7 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 10,62% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,27% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 1.045,3 nghìn tấn với 121,5 triệu Tấn.Km, tăng 12,04% về hàng hóa vận chuyển và tăng 12,02% về hàng hóa luân chuyển.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, vận chuyển được 2.476,8 nghìn tấn hàng hóa với 293,1 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 11,45% về hàng hóa vận chuyển và tăng 11,09% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 5/2024 đạt 172,2 tỷ đồng, tăng 0,28% so với tháng trước và tăng 13,59% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 78 tỷ đồng giảm 5,31% so với tháng trước nhưng tăng 13,52% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 84,7 tỷ đồng tăng 5,41% so với tháng trước và tăng 13,58% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9,5 tỷ đồng, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 14,29% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm, doanh thu vận tải ước đạt 835,5 tỷ đồng, tăng 12,29% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 403,5 tỷ đồng, tăng 14,15%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 388,7 tỷ đồng, tăng 10,66%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 43,3 tỷ đồng, tăng 10,18% so cùng kỳ năm trước.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải ước đạt 1.016,5 tỷ đồng, tăng 12,64% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 13,95%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 11,51%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 11,04% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyên phát:** Doanh thu bưu chính chuyên phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 36 tỷ đồng, tăng 5,02% so với tháng trước và tăng 15,01% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 5 tháng đầu năm, doanh thu bưu chính chuyên phát đạt 170,4 tỷ đồng, tăng 12,38% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu bưu chính chuyên phát đạt 207,8 tỷ đồng, tăng 12,64% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

Trong tháng, giông lốc làm tốc mái 01 căn nhà, ước thiệt hại 10 triệu đồng. Cập nhật bổ sung từ tháng trước thêm 21 đoạn sạt lở, dài 464 m ở huyện Tam Bình, Trà Ôn và Bình Tân, ước thiệt hại 788,8 triệu đồng. Lũy kế thiệt hại từ đầu năm đến nay: tốc mái 01 căn nhà; sạt lở 34 điểm, dài 862 m làm ảnh hưởng đến 109 hộ dân; triều cường làm sạt lở 02 đoạn bờ bao dài 28 m, ảnh hưởng trực tiếp đến 19 hộ dân và khoảng 0,24 ha cây ăn quả tập trung. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 1.547,5 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay đã khắc phục thiệt hại 66,6 triệu đồng về nhà ở và cây trồng, đồng thời hỗ trợ 50 bồn chứa nước 500 lít cho hộ dân.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 3.717 người; lũy kế đã tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 13.875 người, đạt tỷ lệ 39,08% kế hoạch năm, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67,96%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22,81%.

Giải quyết việc làm mới cho 3.152 lao động; trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 143 lao động. Lũy kế từ đầu năm đến nay, giải quyết việc làm cho 12.785 lao động, đạt 63,93% kế hoạch năm; trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 729 lao động, đạt 42,88% kế hoạch năm. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 01 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 7,85 triệu đồng.

Tư vấn, giới thiệu việc làm cho 7.688 lượt người; trong đó, giới thiệu việc làm cho 444 người. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 31.679 lượt người; trong đó, giới thiệu việc làm cho 760 người.

Trong tháng tổ chức Ngày hội việc làm tại huyện Bình Tân và Phiên giao dịch việc làm kết hợp chương trình cà phê việc làm tại chi nhánh Hòa Phú có 198 người tham gia, với sự tham gia của 17 doanh nghiệp tuyển dụng trong nước.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 5.054 lượt người lao động; có 1.355 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành 930 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 100 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 24.805 lượt người lao động; có 3.726 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 3.329 người lao động; hỗ trợ học nghề 528 người lao động.

2. Giáo dục - đào tạo

Tiến hành tổng kết Cuộc thi “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” năm học 2023-2024 (13/5/2024).

Nắm tình hình các trường tổ chức kiểm tra định kỳ cuối năm học từ ngày 13/5/2024 đến ngày 17/5/2024. Theo dõi, giám sát các hoạt động chuẩn bị tổng kết năm học 2023-2024 cấp tiểu học. Chỉ đạo công tác kiểm tra cuối kì II bậc trung học (trừ lớp 12). Tiếp tục chỉ đạo công tác ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT), kiểm tra công tác ôn thi TN THPT 2024; thao giảng, hội giảng nội dung ôn thi tốt nghiệp. Chuẩn bị nhân sự (ra đề, chấm thi) cho công tác thi tuyển sinh lớp 10 chuyên, thi TN THPT năm 2024.

Phối hợp với các nhà xuất bản chuẩn bị công tác tập huấn sách giáo khoa lớp 9, 12. Phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, phân hiệu tỉnh Vĩnh Long tổ chức Hội thi “The STEM UEH Mekong 2024” (Đồng bằng sông Cửu Long), Hội thi Điều khiển thiết bị bay không người lái (Drone).

Tổng kết Cuộc thi Sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em, chọn sản phẩm dự thi cấp toàn quốc.

Tham gia các lớp tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức (phần mềm chấm thi TN THPT tại Đà Nẵng ngày 03/5; công tác đánh giá ngoài mầm non, phổ thông từ 06-11/5, từ 20- 22/5 tại Thành phố Hồ Chí Minh; phần mềm tuyển sinh đại học, cao đẳng ngày 9,10/5 tại Cần Thơ; biên soạn câu hỏi trắc nghiệm từ 12-14/5 tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tính đến nay, toàn tỉnh có 272/385 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 70,65% (mầm non: 80/128 trường (62,50%); tiểu học 111/140 trường (79,29%); trung học cơ sở: 65/83 trường (78,31%); trung học phổ thông: 16/34 trường (47,06%), trong đó có 02/10 trường trung học cơ sở - trung học phổ thông (20%).

3. Văn hóa - thể thao

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị tuyên truyền chuyên đề về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh tại 08 Trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển lãm 03 chuyên đề: Thời kỳ Hùng Vương qua tư liệu hình ảnh”; chuyên đề “Trang phục Hát bội và nhạc cụ Đờn ca tài tử” nhân Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2024; lễ công bố Quyết định đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 01 cuộc triển lãm lưu động chuyên đề “70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954 - 2024)” phục vụ buổi nói chuyện chuyên đề tổ chức tại Huyện đội Tam Bình, thu hút 600 lượt khách tham quan.

Tổ chức Chương trình giao lưu Nghệ thuật đặc biệt giữa 3 đơn vị là: Trung tâm Văn hóa tỉnh Hậu Giang, Trung tâm Văn hóa tỉnh An Giang và Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long nhân kỷ niệm 49 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024), 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024), 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024) tại Quảng trường thành phố Vĩnh Long, thu hút khoảng 1.000 lượt người xem.

Phối hợp tổ chức giải Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 36 - 2024 “Non sông liền một dải” chặng 22 ngày 27/4/2024, cự ly 148 km.

Thể thao thành tích cao: có 10 đội (năng khiếu, thể thao thành tích cao) tham dự thi đấu đạt 27 huy chương (04 HCV; 11 HCB; 12 HCD). Trong đó, tiêu biểu: Karate tham dự giải vô địch Karate miền Nam lần thứ III, đạt 09 huy chương (01 HCV, 02 HCB, 06 HCD); Đội Vovinam tham dự giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia năm 2024 tại Gia Lai, đạt 14 huy chương (01 HCV, 07 HCB, 06 HCD).

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19: Trong tháng, thực hiện tiêm vắc xin được 2.281 đối tượng; trong đó: trên 18 tuổi tiêm được 970 đối tượng và từ 12-17 tuổi tiêm được 1.311 đối tượng. Tích lũy từ đầu năm đến nay đã tiêm được 5.732 đối tượng; trong đó từ 18 tuổi trở lên tiêm được 1.776 đối tượng và từ 12-17 tuổi tiêm được 3.956 đối tượng.

Trong tháng, bệnh tiêu chảy phát sinh 70 ca, giảm 62,16% (117 ca); bệnh viêm gan virus phát sinh 121 ca giảm 37,31% (72 ca); bệnh sốt xuất huyết phát sinh 92 ca, giảm 22% (26 ca); bệnh tay chân miệng phát sinh 52 ca, tăng 8% (4 ca); thủy đậu phát sinh 31 ca, giảm 11,4% (4 ca); sởi phát sinh 01 ca, không tăng không giảm; cúm 13 ca, tăng 13 ca (tháng 5/2023 không có ca nào bị cúm); quai bị phát sinh 3 ca, tăng 50% (1 ca); so cùng kỳ năm trước; viêm não virus không phát sinh. Cộng dồn 5 tháng đầu năm: bệnh tiêu chảy giảm 40,9% (322 ca), bệnh viêm gan virus tăng 19,5% (277 ca), sốt xuất huyết giảm 34,4% (289 ca), bệnh tay chân miệng tăng 96,57% (282 ca), thủy đậu tăng 19,67% (24 ca), quai bị tăng 200% (12 ca), sởi tăng 50% (01 ca), bệnh cúm tăng 550% (11 ca); bệnh viêm não virus không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 229.116 lượt người. Lũy kế 5 tháng đầu năm, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 1.248.635 lượt người, trong đó có 83,2% khám bảo hiểm y tế.

Trong tháng, số trường hợp nhiễm HIV mới phát hiện là 17 trường hợp, không có ca chuyển giai đoạn AIDS, không có ca AIDS tử vong. Tích lũy từ đầu năm đến nay có 88 trường hợp nhiễm HIV mới, không có ca bệnh chuyển sang AIDS, không có ca tử vong. Tính từ năm 1993 đến nay, toàn tỉnh phát hiện 4.255 ca HIV, trong đó 1.634 ca chuyển sang giao đoạn AIDS và 875 ca tử vong.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 632 trẻ; phụ nữ có thai tiêm VAT 2⁺ là 656. Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 27,4% kế hoạch năm; số phụ nữ có thai tiêm VAT 2⁺ đạt 30% so với kế hoạch năm.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm tăng cường, đặc biệt đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ họp mặt Tết Cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2024 tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thức ăn và thực phẩm.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Trong tháng 5/2024 (từ ngày 15/4 - 14/5/2024) đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 05 người, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản 9,5 triệu đồng. So với tháng trước giảm 07 vụ, số người chết giảm 04 người, số bị thương giảm 07 người, thiệt hại tài sản giảm 81 triệu đồng; trong tháng không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy.

Tích lũy từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 38 người, bị thương 45 người, thiệt hại tài sản 187 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2023, tai nạn giao thông đường bộ tăng 14 vụ, số người chết tăng 06 người, số bị thương tăng 24 người. Xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy làm chết tăng 01 người (cùng kỳ năm 2023 không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy).

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuyên truyền và hướng dẫn, tập huấn bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các khu, tuyến Công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Tăng cường công tác phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em; thực hiện nghiêm túc phương châm "4 tại chỗ" thường trực ứng phó với biến đổi khí hậu, công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 02 vụ cháy, nổ thiệt hại tài sản khoảng 620 triệu đồng.

6. Vấn đề xã hội khác

Triển khai Kế hoạch thí điểm mô hình hỗ trợ nâng cao mức sống gia đình chính sách người có công với cách mạng dân tộc thiểu số tại xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình; Kế hoạch chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Hoàn thành việc hỗ trợ 430/433 căn nhà (trong đó: 64 căn xây, 366 căn sửa) với tổng số tiền 12.350 triệu đồng.

Trong tháng, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh vận động được 644 triệu đồng. Lũy kế, vận động được 15.557 triệu đồng, đạt 181,95% kế hoạch năm. Hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 03 đối tượng là người có công với cách mạng số tiền 20 triệu đồng. Đưa 02 đoàn người có công với cách mạng tỉnh Vĩnh Long đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Trung tâm Công tác xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 287 đối tượng. Trong tháng đón tiếp 71 lượt cá nhân, đoàn đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng số tiền 259,1 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đón tiếp 388 lượt với số tiền 1.858,6 triệu đồng. Vận động nguồn lực thực hiện công tác an sinh xã hội xây dựng cầu giao thông nông thôn tại xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ với số tiền 100 triệu đồng, hỗ trợ nhà ở cho hộ có hoàn cảnh khó khăn tại xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm với số tiền 70 triệu đồng.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện, bắt 10 vụ 15 đối tượng vi phạm về lĩnh vực môi trường, so với tháng trước tăng 7 vụ. Trong tháng xử phạt vi phạm hành chính 12 vụ 13 đối tượng với tổng số tiền 427,58 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

5 tháng đầu năm 2024

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2024
so với cùng kỳ năm trước (%)



↑ 11,75% TOÀN NGÀNH



Khai khoáng

↓ 73,59%



Chế biến, chế tạo

↑ 11,79%



Điện, khí đốt, nước nóng

↑ 13,04%



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải

↑ 8,35%

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

1.095 Tỷ đồng

↓ 24,13%

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh: 688

↓ 26,32%

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện: 407

↓ 20,12%



so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2024

Tổng số
28.986 Tỷ đồng
▲ **13,05%**



Bán lẻ hàng hóa

19.177 Tỷ đồng
▲ **14,32%**



Dịch vụ lưu trú, ăn uống

3.982 Tỷ đồng
▲ **12,83%**



Du lịch lữ hành

99 Tỷ đồng
▲ **15,77%**



Dịch vụ khác

5.728 Tỷ đồng
▲ **9,11%**

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển
17.964 Nghìn hành khách ▲ **13,16%**

Luân chuyển
430,5 Triệu hành khách.Km ▲ **13,3%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển
2.020 Nghìn tấn ▲ **10,62%**

Luân chuyển
238,7 Triệu tấn.Km ▲ **10,27%**

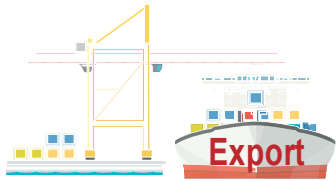


So với cùng kỳ năm trước

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

5 tháng đầu năm 2024

Xuất khẩu hàng hóa



349 triệu USD

↑ 22,3%

Nhập khẩu hàng hóa



158,9 triệu USD

↑ 7,09%

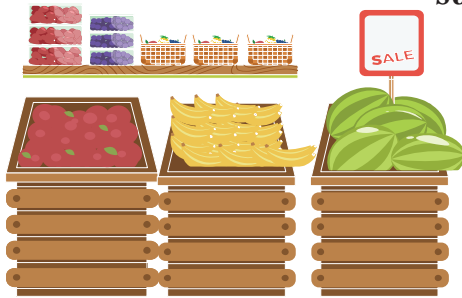
So với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân 5 tháng đầu năm 2024
so với cùng kỳ năm trước

+ 3,1%



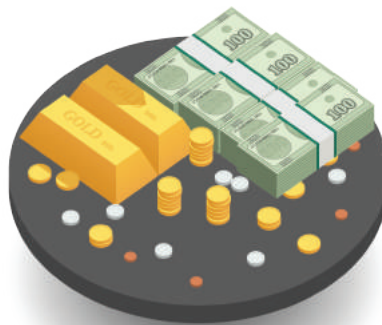
Tháng 5/2024
so với tháng trước

+ 0,02%

Chỉ số giá vàng

Tháng 5/2024
so với tháng trước
+ 2,88%

Bình quân 5 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước
+ 23,32%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 5/2024
so với tháng trước
+ 1,34%

Bình quân 5 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước
+ 4,43%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 5 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	39.761,5	38.137,4	95,92
Lúa hè thu	37.466,0	35.979,2	96,03
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	545,9	618,9	113,38
Khoai lang	771,4	468,9	60,79
Mía	94,6	104,2	110,09
Rau các loại	14.406,6	14.798,8	102,72
Đậu các loại	171,9	164,4	95,66
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	273.995,4	270.165,9	98,60
Lúa hè thu	6.933,1	10.776,6	155,44
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.398,7	1.464,3	104,69
Khoai lang	4.449,6	6.576,4	147,80
Mía	4.333,6	4.395,8	101,43
Rau các loại	273.395,6	282.613,4	103,37
Đậu các loại	252,1	222,8	88,39

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN

	Chính thức vụ đông xuân năm 2023	Chính thức vụ đông xuân năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	275.637,0	272.131,1	98,73
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	39.761,5	38.137,4	95,92
Năng suất (Tạ/ha)	68,91	70,84	102,80
Sản lượng (Tấn)	273.995,4	270.165,9	98,60
Ngô (bắp)			
Diện tích (Ha)	504,6	602,2	119,34
Năng suất (Tạ/ha)	32,54	32,64	100,31
Sản lượng (Tấn)	1.641,6	1.965,2	119,71
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	158,7	273,1	172,07
Năng suất (Tạ/ha)	309,30	311,93	100,85
Sản lượng (Tấn)	4.908,9	8.518,6	173,53
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	13.448,6	13.446,5	99,98
Năng suất (Tạ/ha)	210,97	209,16	99,14
Sản lượng (Tấn)	283.728,4	281.242,2	99,12
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	183,1	197,6	107,96
Năng suất (Tạ/ha)	17,18	17,33	100,87
Sản lượng (Tấn)	314,5	342,6	108,93
Lạc (Đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	18,6	14,6	78,51
Năng suất (Tạ/ha)	26,81	26,71	99,63
Sản lượng (Tấn)	49,8	38,9	78,21
Mía			
Diện tích (Ha)	84,3	83,4	98,86
Năng suất (Tạ/ha)	711,89	715,35	100,49
Sản lượng (Tấn)	6.001,9	5.962,4	99,34
Cói (lác)			
Diện tích (Ha)	340,2	344,7	101,31
Năng suất (Tạ/ha)	129,41	129,29	99,91
Sản lượng (Tấn)	4.402,8	4.456,4	101,22

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	86.331,3	87.555,8	101,42
Cá	85.863,6	87.078,7	101,42
Tôm	150,4	149,8	99,60
Thủy sản khác	317,3	327,3	103,15
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	82.828,5	84.025,3	101,44
Cá	82.544,2	83.731,9	101,44
Tôm	0,7	0,7	100,00
Thủy sản khác	283,6	292,7	103,21
2. Sản lượng thủy sản khai thác	3.502,8	3.530,5	100,79
Cá	3.319,4	3.346,8	100,83
Tôm	149,7	149,1	99,60
Thủy sản khác	33,7	34,6	102,67

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	109,97	101,40	110,79	111,75
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	46,91	100,71	50,09	26,41
- Khai khoáng khác	46,91	100,71	50,09	26,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,61	101,72	111,52	111,79
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	99,63	102,62	99,42	101,93
- Sản xuất đồ uống	106,83	98,84	64,30	102,78
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	125,69	43,97	45,56	122,43
- Dệt	89,62	103,35	118,16	108,78
- Sản xuất trang phục	103,39	100,33	110,14	107,92
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	134,55	104,09	145,54	128,72
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	120,18	99,85	109,91	121,73
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,80	102,76	84,66	91,09
- In, sao chép bản ghi các loại	104,21	103,58	102,21	113,42
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	107,41	95,33	112,53	107,62
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,17	81,19	139,67	118,67
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,78	107,73	94,18	92,39
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,69	107,30	112,60	110,54
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,63	102,83	104,80	109,65
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,56	109,60	110,53	97,80
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,55	102,41	102,47	108,25
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	116,95	97,29	121,52	136,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	117,47	97,12	102,84	113,04
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	117,56	97,10	102,85	113,08
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,72	98,74	102,55	108,35
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	109,85	97,86	101,93	108,56
- Thoát nước và xử lý nước thải	93,81	101,63	99,63	97,32
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,49	101,87	104,98	108,14

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn đến tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	3.567	3.592	14.966	50,08	26,41
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	80.960	79.735	405.620	101,48	105,79
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.512	4.550	23.022	89,20	112,01
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	8.404	8.547	43.492	81,31	78,79
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	58.418	60.386	292.068	106,06	102,56
- Bia đóng lon	1000 lít	3.347	3.230	18.653	54,85	100,62
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	18.193	8.000	76.261	45,56	122,43
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	212	213	881	108,71	104,73
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	3.550	3.695	16.307	145,64	128,77
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.854	2.812	12.871	111,85	122,72
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.937	2.676	13.593	127,01	113,70
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	4.103	3.953	20.077	109,71	106,14
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	20,40	17,50	82,23	153,51	128,73
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	38,16	26,00	229,93	106,08	103,51
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	184,7	171,6	723,1	98,15	66,88
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	32.634	36.117	171.688	129,54	127,94
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	36.208	36.903	168.270	136,77	132,29
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	9.790	9.500	52.010	147,29	175,06
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	133,2	129,3	609,5	102,54	113,94
- Nước uống được	1000 M ³	4.942	4.834	23.605	101,98	108,59
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	373,63	379,71	1.828,99	99,64	97,32
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.022	4.090	20.485	105,17	108,38

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	5 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	215.946	238.415	1.095.074	25,00	75,87
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	141.533	156.641	687.681	21,90	73,68
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	16.965	18.251	67.282	14,66	78,45
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	32.617	35.220	175.768	32,30	59,22
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	0,00	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	45.362	48.512	211.997	15,06	71,98
- Vốn khác	46.589	54.658	232.634	34,71	94,69
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	74.413	81.774	407.393	32,87	79,88
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	20.853	23.652	98.372	18,70	102,44
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	8.451	8.968	44.028	10,88	97,80
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	49.208	53.257	282.164	42,70	79,92
- Vốn khác	4.352	4.865	26.857	51,15	44,09
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.881.008	8.261.901	104,83
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.131.032	1.813.763	85,11
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	4.425	7.949	179,64
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	70.172	40.088	57,13
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.101.602	5.765.074	113,01
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	573.777	635.027	110,67
Vốn huy động khác	-	-	

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.745.272	5.853.354	28.985.764	115,53	113,05
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.818.590	3.815.170	19.176.941	114,89	114,32
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	818.711	833.844	3.981.898	115,37	112,83
- Du lịch lữ hành	21.854	23.841	99.145	116,80	115,77
- Dịch vụ khác	1.086.116	1.180.500	5.727.780	117,74	109,11

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.818.590	3.815.170	19.176.941	114,89	114,32
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.670.711	1.640.421	8.351.388	116,15	116,01
Hàng may mặc	166.854	165.751	825.525	113,15	114,59
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	709.296	733.565	3.679.631	111,42	114,50
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36.594	38.152	185.384	114,91	111,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	157.829	160.364	787.374	117,76	114,27
Ô tô các loại	106.871	108.727	523.886	115,65	111,82
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	164.162	167.339	822.610	113,55	112,34
Xăng dầu các loại	520.515	510.834	2.603.106	113,55	110,85
Nhiên liệu khác	37.956	37.910	187.679	110,04	110,25
Đá quý, kim loại và sản phẩm	120.323	122.612	569.444	130,15	115,93
Hàng hoá khác	58.646	60.852	301.172	110,21	110,89
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68.833	68.643	339.742	116,47	111,72

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	818.711	833.844	3.981.898	115,37	112,83
Dịch vụ lưu trú	16.659	16.985	83.668	128,67	117,70
Dịch vụ ăn uống	802.052	816.859	3.898.229	115,12	112,73
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	21.854	23.841	99.145	116,80	115,77
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.086.116	1.180.500	5.727.780	117,74	109,11

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	172.212	835.486	100,28	113,59	112,29
Vận tải hành khách	78.039	403.469	94,69	113,52	114,15
Đường bộ	72.280	374.093	94,68	113,79	114,36
Đường sông	5.759	29.377	94,80	110,23	111,56
Đường biển	-	-			
Vận tải hàng hóa	84.652	388.726	105,41	113,58	110,66
Đường bộ	60.885	278.780	105,52	114,95	111,83
Đường sông	23.768	109.946	105,11	110,20	107,79
Đường biển	-	-			
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	9.521	43.291	105,80	114,29	110,18

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	3.518,9	17.963,9	94,12	112,44	113,16
Đường bộ	2.562,2	13.072,8	93,92	113,33	113,64
Đường sông	956,7	4.891,1	94,65	110,14	111,90
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	83.824	430.536	96,10	113,34	113,30
Đường bộ	81.965	421.070	96,12	113,41	113,34
Đường sông	1.858	9.466	94,94	110,51	111,66
Đường biển	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	435,4	2.019,8	104,72	113,21	110,62
Đường bộ	228,3	1.045,3	105,58	115,84	112,04
Đường sông	207,1	974,5	103,78	110,44	109,15
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	51.765	238.699	105,44	112,92	110,27
Đường bộ	26.602	121.516	105,65	115,46	112,02
Đường sông	25.163	117.183	105,23	110,36	108,52
Đường biển	-	-

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	30.474.355	34.783.529	114,14
Phân theo ngành kinh tế			
- Bán lẻ hàng hóa (*)	19.957.417	22.943.552	114,96
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.234.404	4.809.558	113,58
- Du lịch lữ hành	105.248	124.213	118,02
- Dịch vụ khác	6.177.286	6.906.206	111,80

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA^(*)
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.957.417	22.943.552	114,96
Phân theo nhóm hàng			
Lương thực, thực phẩm	8.588.949	10.012.138	116,57
Hàng may mặc	856.530	983.125	114,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.780.685	4.370.472	115,60
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	196.317	220.444	112,29
Gỗ và vật liệu xây dựng	822.502	943.163	114,67
Ô tô các loại	557.981	629.682	112,85
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	878.203	991.404	112,89
Xăng dầu các loại	2.809.383	3.115.887	110,91
Nhiên liệu khác	203.130	225.130	110,83
Đá quý, kim loại và sản phẩm	580.995	688.131	118,44
Hàng hoá khác	322.138	358.153	111,18
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	360.604	405.823	112,54

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	902.393	1.016.450	112,64
<i>Vận tải hành khách</i>	426.322	485.812	113,95
Đường bộ	394.540	450.406	114,16
Đường sông	31.782	35.406	111,40
Đường biển	-	-	
<i>Vận tải hàng hóa</i>	428.241	477.528	111,51
Đường bộ	304.025	342.667	112,71
Đường sông	124.216	134.861	108,57
Đường biển	-	-	
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	47.830	53.111	111,04

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG
6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	19.166,4	21.693,6	113,19
Đường bộ	13.890,5	15.799,4	113,74
Đường sông	5.275,9	5.894,2	111,72
Đường biển	-	-	
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	457.982	519.466	113,42
Đường bộ	447.746	508.058	113,47
Đường sông	10.236	11.408	111,45
Đường biển	-	-	
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.222,3	2.476,8	111,45
Đường bộ	1.137,1	1.285,2	113,02
Đường sông	1.085,2	1.191,6	109,81
Đường biển	-	-	
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	263.845	293.109	111,09
Đường bộ	132.403	149.470	112,89
Đường sông	131.442	143.639	109,28
Đường biển	-	-	

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ**

	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc năm 2019				Chỉ số giá bình quân 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023	Tháng trước	Kỳ gốc năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,71	104,11	102,20	100,02	103,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,40	103,63	101,86	100,38	103,05
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	133,41	115,95	101,97	100,13	116,77
Thực phẩm	113,53	100,81	100,68	100,56	99,90
Ăn uống ngoài gia đình	124,87	105,28	105,28	100,00	104,97
Đồ uống và thuốc lá	107,22	101,64	101,55	100,00	101,45
May mặc, giày dép và mũ nón	108,64	102,28	102,22	100,00	101,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,53	108,38	106,18	100,33	106,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	100,13	100,10	100,00	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98
Giao thông	110,27	104,42	103,33	98,07	102,23
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,56	101,28	100,10	100,00	93,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,75	100,88	100,00	100,00	91,15
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,24	100,05	99,99	99,95	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,55	105,90	102,17	100,04	105,65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,25	131,93	121,68	102,88	123,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,01	107,24	104,07	101,34	104,43

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	72.641,2	79.363,8	349.014,4	124,69	122,30
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	185,7	223,0	1.049,4	21,36	12,18
- Hàng rau quả	3.945,2	4.348,8	13.600,6	507,56	271,87
- Gạo	55,8	-	55,80	...	7,02
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	2.573,2	2.713,6	14.344,3	139,34	157,07
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.561,8	4.515,0	18.546,2	91,60	94,08
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-
- Hàng dệt may	5.653,9	5.904,0	28.101,6	52,40	73,24
- Giày dép các loại	43.995,0	45.288,4	203.444,4	150,24	129,77
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	53,5	56,20	272,3	20,46	38,26
- Sản phẩm gốm, sứ	466,1	597,3	2.855,0	300,91	118,16
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	0,80	4,10	18,60
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	447,4	502,0	1.396,9	175,16	20,59
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	9.546,2	12.866,4	53.213,0	163,39	196,64
- Hàng hóa khác	2.156,6	2.345,0	12.116,3	48,59	121,00

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	344.969,1	425.159,1	123,25
Mặt hàng chủ yếu			
- Hàng thủy sản	9.537,4	1.314,8	13,79
- Hàng rau quả	6.139,7	17.307,0	281,89
- Gạo	794,8	55,8	7,02
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	10.229,4	17.146,0	167,61
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	23.835,7	23.270,0	97,63
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	...
- Hàng dệt may	47.047,3	33.801,5	71,85
- Giày dép các loại	188.340,8	247.600,0	131,46
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	712,4	335,0	47,02
- Sản phẩm gốm, sứ	2.781,1	3.411,5	122,67
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	28,3	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.972,3	1.797,0	25,77
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	35.898,6	64.773,0	180,43
- Hàng hóa khác	12.679,6	14.319,2	112,93

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	35.698,0	39.626,4	158.910,3	197,50	107,09
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mỳ	-	-	-	...	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.057,3	3.166,9	15.815,4	149,66	118,43
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	524,4	558,0	3.770,9	48,36	75,39
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	421,5	454,0	1.013,6	680,66	78,54
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	784,3	2.651,2
- Vải các loại	11.224,7	11.881,8	40.338,0	349,13	101,38
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.390,6	11.279,0	55.531,6	120,12	99,86
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	3
- Máy móc, TB, PT khác	1.674,5	1.594,9	5.310,1	291,57	78,91
- Dây điện và dây cáp điện	723,5	868,2	3.565,8	554,41	632,35
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	5.856,3	7.027,5	25.931,7	242,39	244,17
- Hàng hóa khác	1.825,2	2.011,8	4.978,7	607,61	33,39

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	171.656,8	197.000,8	114,76
Mặt hàng chủ yếu			
- Lúa mì	703,6	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	15.807,3	18.820,0	119,06
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	5.324,6	4.324,0	81,21
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1.290,5	1.366,0	105,85
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	3.440,0	...
- Vải các loại	46.858,3	50.654,0	108,10
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	63.093,5	67.578,0	107,11
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	3,8	...
- Máy móc, TB, PT khác	7.811,8	6.409,0	82,04
- Dây điện và dây cáp điện	744,7	4.428,0	594,60
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	14.678,1	33.900,0	230,96
- Hàng hóa khác	15.344,4	6.078,0	39,61

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	5 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG THU (A+B)	420.600	3.375.668	56,76	118,24
A. Thu nội địa	412.000	3.305.072	56,05	125,23
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	12.500	86.150	47,86	118,64
- Thu từ DNNN địa phương	24.000	143.707	75,64	93,97
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	9.300	273.161	93,55	162,82
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	96.000	627.027	45,77	95,78
- Thu xổ số kiến thiết	101.800	1.205.488	65,84	168,28
- Thu tiền sử dụng đất	45.500	248.150	35,45	93,04
- Thu thuế thu nhập cá nhân	40.000	303.550	55,19	111,01
- Thu phí, lệ phí	6.000	41.604	48,95	105,16
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.600	70.596	139,79	32,74

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	5 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG CHI (A+B+C)	833.495	3.563.542	32,20	122,86
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	818.195	3.479.399	32,14	122,44
- Chi đầu tư phát triển	421.786	1.034.193	23,59	113,18
- Chi thường xuyên	394.733	2.429.408	39,05	126,75
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	90.000	1.016.733	37,77	122,68
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000	5.419	17,92	39,80
+ Các khoản chi thường xuyên khác	303.733	1.407.256	40,22	131,00
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	17.000	193.159	...	126,18
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.000	196.175	...	93,40
Chi sự nghiệp kinh tế	15.000	83.569	...	80,12
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	60.000	515.801	...	127,08
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	...
- Dự phòng	1.676	10.639	5,30	94,73
- Chi trả nợ lãi	-	5.159	26,46	...
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	15.300	79.023	34,19	136,69
C. Chi trả nợ gốc	-	5.120	51,20	531,95

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Sơ bộ tháng 5 năm 2024	Lũy kế đến tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	54	70,00	142,11
Đường bộ	7	52	70,00	136,84
Đường thủy nội địa	-	2	-	-
Số người chết (Người)	5	39	62,50	121,88
Đường bộ	5	38	62,50	118,75
Đường thủy nội địa	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	3	45	50,00	214,29
Đường bộ	3	45	50,00	214,29
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	620	-	59,05